

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17-3-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Tiếp

Bà Nguyễn Thị Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tố Quyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tình - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, tại Toà án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị S, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Phố P, phường Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Xuân G, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Phố P, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Xuân G kết hôn trên cơ sở tự nguyện qua thời gian tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (nay là phường Quảng Phú), tỉnh Thanh Hóa ngày 01/6/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại phố Phúc Cường, xã Quảng Tâm, TP. Thanh Hóa. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, sau đó chị phát hiện anh G nghiện ma túy và có những việc làm không đúng với gia đình, ảnh hưởng trực tiếp đến vợ con. Chị đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh G không thay đổi, không cai nghiện được. Ngày 23/4/2025 anh G đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Thanh Hóa, vợ chồng không còn tình cảm như trước. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng đã phai nhạt từ lâu,

cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Xuân G.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Gia K sinh ngày 30/11/2020. Ly hôn, chị S đề nghị giao con cho chị nuôi dưỡng và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/01/2026, bị đơn anh Lê Xuân G trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn anh cũng thống nhất như quan điểm của chị S. Do anh trót sa vào nghiện ngập mặc dù đã được vợ và gia đình khuyên ngăn nhưng không thay đổi được, đến ngày 23/4/2025 anh tự đi cai nghiện, từ khi anh đi cai nghiện thì vợ chồng ngắt kết nối, không còn tình cảm với nhau, chị S xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Gia K sinh ngày 30/11/2020. Anh G đồng ý giao con cho chị S nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ do địa phương cung cấp thể hiện: Chị S và anh G kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống tại địa phương anh chị hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh G nghiện ngập và đã đi cai nghiện tự nguyện. Việc chị S có đơn ly hôn anh G quan điểm của địa phương đề nghị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: anh, chị có 01 con chung là Lê Gia K sinh ngày 30/11/2020, nếu anh chị ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản, công nợ: chính quyền địa phương không biết anh chị có tài sản và công nợ gì.

Tại phiên tòa, các đương sự có đơn không đề nghị hòa giải, vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai cứng cứ và hòa giải, các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa trình bày ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; 227; 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Lê Xuân G.

Về con chung: Giao cháu Lê Gia K, sinh ngày 30/11/2020 cho chị S nuôi dưỡng, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Các đương sự thống nhất không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Phạm Thị S và bị đơn anh Lê Xuân G là Tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ, có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; 228 BLTTDS để giải quyết vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

* *Về hôn nhân*: Chị Phạm Thị S và anh Lê Xuân G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh G nghiện ma túy và đã đi cai nghiện. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã kéo dài, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận chị S được ly hôn anh G là phù hợp theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* *Về con*: Anh, chị thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Lê Gia K, sinh ngày 30/11/2020. Hiện chị S đang làm việc tại Công ty tập đoàn Tuổi trẻ, thu nhập hàng tháng từ 10.000.000đ - 11.000.000đ, anh G hiện đang cai nghiện không có thu nhập. Chị S và anh G đều thống nhất giao cháu Gia Khang cho chị S nuôi dưỡng, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét sự tự nguyện của anh chị là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

* *Về tài sản*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

* *Về công nợ*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; 271; 273; 278; 280 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Lê Xuân G.
2. Về con chung: Công nhận cháu Lê Gia K, sinh ngày 30/11/2020 là con chung của chị Phạm Thị S và anh Lê Xuân G. Giao cháu Gia K cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.
Anh G có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nếu có yêu cầu.
3. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số BLTU/26E/0000149 ngày 08/01/2026 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Chị S đã nộp đủ án phí.
5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.
Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1- Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Thị Liên